

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2022/HNGĐ-ST
Ngày 26-4-2022
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Nhân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Nhung
2. Bà Hoàng Thị Chính.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Chính-Thư ký Toà án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Đô-Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2022 về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2022/QĐXX-ST ngày 15-3-2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 184/QĐST-DS ngày 18-4-2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hà Quang S; địa chỉ: T5, phường L, quận K, Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Minh T; địa chỉ: T5, phường L, quận K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong Đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn là ông Hà Quang S trình bày:

Ông kết hôn với bà Nguyễn Thị Minh T trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y (nay là xã T), huyện T, tỉnh Phú Thọ năm 1979. Sau khi kết hôn ông bà chung sống tại phường L, quận K. Quá trình chung sống ông bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nay ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đôi bên chung sống với nhau không có hạnh phúc nên ông yêu cầu Toà án giải quyết cho ông được ly hôn bà T. Về con chung: Ông bà có ba con chung là Hà Thị S, sinh năm 1982; Hà Mạnh S, sinh năm 1984 và Hà Trung S, sinh năm 1986. Cả ba người con

của ông bà đều đã đủ 18 tuổi nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn là bà Nguyễn Thị Minh T:

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 20-01-2022, bà T trình bày thống nhất với ông Hà Quang S về thời gian, địa điểm ông bà đăng ký kết hôn và tình trạng mâu thuẫn gia đình của bà và ông S. Bà trình bày tuy vợ chồng có mâu thuẫn nhưng hiện nay ông bà tuổi đã cao và sợ ảnh hưởng đến danh dự của các con nên bà không đồng ý ly hôn. Về việc nuôi con chung: Bà và ông S có ba con chung là Hà Thị S, sinh năm 1982; Hà Mạnh S, sinh năm 1984 và Hà Trung S, sinh năm 1986. Cả ba người con của ông bà đều đã đủ 18 tuổi nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử công bố lời khai của ông Hà Quang S có nội dung ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Minh T. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung và tài sản chung. Hội đồng xét xử công bố lời khai của bà Nguyễn Thị Minh T có nội dung bà xác nhận mâu thuẫn của vợ chồng nhưng không đồng ý ly hôn ông Sáng và các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được và do đương sự cung cấp.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không tuân thủ đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại 70 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị xử cho ông Hà Quang S được ly hôn bà Nguyễn Thị Minh T; về con chung và tài sản chung: không đặt ra để xem xét, giải quyết; về án phí: ông Hà Quang S phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Tòa án nhân dân quận K nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Hà Quang S có đơn khởi kiện (về việc xin ly hôn) với bà Nguyễn Thị Minh T. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị Minh T là bị đơn trong vụ án có địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú tại t5, phường L, quận K, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận K theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc giải quyết vắng mặt đương sự: Nguyên đơn là ông Hà Quang S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn là bà Nguyễn Thị Minh T đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, ông Hà Quang S và bà Nguyễn Thị Minh T cùng trình bày: Ông bà kết hôn với nhau năm 1979 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y (nay là xã T), huyện T, tỉnh Phú Thọ. Tuy nhiên do ông bà đăng ký kết hôn đã lâu nên giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc, đến nay ông S và bà T không ai cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc ông, bà có đăng ký kết hôn. Tại Công văn số 08/UBND-TP ngày 20-01-2022 của UBND xã T (xã Y cũ), huyện T, tỉnh Phú Thọ thể hiện: UBND xã T không còn lưu giữ các tài liệu liên quan đến việc kết hôn của công dân trên địa bàn thời điểm trước năm 1999, do vậy không có thông tin gì về việc kết hôn của ông Hà Quang S và bà Nguyễn Thị Minh T.

Tại khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết*”. Trường hợp này, ông S và bà T chung sống với nhau như vợ chồng trước thời điểm ngày 03/01/1987 mà không đăng ký kết hôn, do vậy sẽ áp dụng quy định của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10.

Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì “*Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 1 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000*”.

Như vậy, ông Hà Quang S và bà Nguyễn Thị Minh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1979, có tổ chức lễ cưới và được gia đình hai bên gia đình chấp nhận, đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn thì vẫn được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Quá trình ông S và bà T chung sống đến năm 2010 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do quan điểm sống của vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên xảy

ra cãi vã, xúc phạm nhau, hiện ông bà đã sống ly thân (ăn riêng, ngủ riêng và không có quan hệ tình cảm với nhau). Bản thân bà T cũng xác nhận ông bà xảy ra mâu thuẫn đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa ông S và bà T đã căng thẳng, trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy yêu cầu ly hôn của ông S đối với bà T là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về việc nuôi con chung: Ông S và bà T có ba con chung là Hà Thị S, sinh năm 1982; Hà Mạnh S, sinh năm 1984 và Hà Trung S, sinh năm 1986. Cả 3 người con của ông bà đều đã đủ 18 tuổi và không thuộc trường hợp phải chăm sóc, nuôi dưỡng nên không xét.

[5] Về tài sản chung: Ông Hà Quang S và bà Nguyễn Thị Minh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Ông S và bà T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng bằng một vụ án dân sự khác.

[6] Về án phí: Ông Hà Quang S phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Ông Hà Quang S và bà Nguyễn Thị Minh T được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận K tại phiên tòa là có cơ sở, hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 39 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa ông Hà Quang S và bà Nguyễn Thị Minh T.

2. Về tài sản chung: Tòa án không xem xét giải quyết. Ông Hà Quang S và bà Nguyễn Thị Minh T có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng bằng một vụ án dân sự khác.

3. Về án phí: Ông Hà Quang S phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ông S đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003611 ngày 07-01-2022 của Chi cục

Thi hành án dân sự quận K, thành phố Hải Phòng. Ông Hà Quang S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Ông Hà Quang S và bà Nguyễn Thị Minh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận K;
- Chi cục THADS quận K;
- Đương sự;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Sơn Thị Nhân